

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024
TẠI CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL XUÂN THỦY

Thực hiện Thông báo số 1473/TB-STC ngày 03/4/2025 của Sở Tài chính về việc kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2024 của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc UBND tỉnh quản lý.

Hôm nay, ngày 07 tháng 5 năm 2025, tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy, Đoàn kiểm tra phòng Quản lý Doanh nghiệp - Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành thông qua Biên bản kiểm tra, thành phần gồm:

1. Đoàn kiểm tra:

*** Sở Tài chính – Phòng Quản lý Doanh nghiệp:**

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông: Đoàn Văn Ước | Trưởng phòng; |
| - Bà Vũ Thị Thái | Kiểm soát viên; |
| - Bà: Trần Thị Lý | Phó trưởng phòng; |
| - Bà: Bùi Thị Minh | Chuyên viên; |
| - Bà: Nguyễn Thị Giang | Chuyên viên; |
| - Bà: Phạm Thị Phương | Chuyên viên; |
| - Bà: Lưu Thanh Lan | Chuyên viên. |

*** Sở Nông nghiệp & Môi trường:**

- | | |
|-------------------------|------------------------------------|
| - Bà: Lại Thị Oanh | Kiểm soát viên; |
| - Ông: Nguyễn Đình Hùng | Chuyên viên phòng QLXD công trình. |

2. Đại diện Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy:

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| - Ông: Đặng Mạnh Dương | Chủ tịch Công ty; |
| - Ông: Trần Văn Thuần | Giám đốc Công ty; |
| - Bà: Nguyễn Thị Phương | Kế toán trưởng. |

Cùng nhau thông nhất các nội dung dưới đây:

Phần thứ nhất
ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, hoạt động đặc thù trong lĩnh vực thủy lợi, sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu của công ty là diện tích tưới, tiêu mà công ty phục vụ cho

địa bàn hai huyện Giao Thủy và Xuân Trường. Diện tích tưới, tiêu công ty thực hiện năm 2024 là: 41.649,49 ha.

Tổng số lao động bình quân của Công ty trong năm 2024 là 198 người (06 viên chức quản lý và 192 người lao động). Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm: Chủ tịch; Giám đốc; 03 Phó Giám đốc; 01 Kế toán trưởng; 05 phòng ban chuyên môn; 07 cụm thủy nông.

Nội dung kiểm tra: kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy.

Thời gian tiến hành kiểm tra: Từ ngày 05/5/2025 đến ngày 06/5/2025.

Giới hạn kiểm tra: Đoàn kiểm tra chỉ căn cứ vào báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính, hồ sơ, chứng từ do đơn vị cung cấp, không tiến hành xác minh hóa đơn, chứng từ, công nợ phải thu, phải trả, không chứng kiến việc kiểm kê tài sản, quỹ tiền mặt, không kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế và lao động hợp đồng.

Phân công nhiệm vụ:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm về rà soát tình hình thực hiện danh mục công trình theo Thông báo của Sở; kiểm tra Hồ sơ công trình tu bổ, sửa chữa; tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình.

- Sở Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành pháp luật tài chính doanh nghiệp tại Công ty như: việc thực hiện các chính sách, chế độ kế toán; việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ; việc quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

Phần thứ hai
KẾT QUẢ KIỂM TRA

I. SỐ LIỆU KIỂM TRA

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

II. NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

Báo cáo tài chính năm 2024 của đơn vị đã được Công ty TNHH kiểm toán Đông Á thực hiện kiểm toán theo quy định (Báo cáo kiểm toán số 19/2025/AEA/BCTC lập ngày 03/03/2025).

Khái quát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm tài chính 2024 như sau:

- Doanh thu thực hiện năm 2024 là: 48.489.797.658 đồng bằng 100,71% so với kế hoạch năm 2024; giảm so với cùng kỳ năm 2023 là: 1.309.753.102 đồng tương ứng giảm 2,63%.

- Về lợi nhuận sau thuế năm 2024 là: 179.230.229 đồng bằng 100,02% so với kế hoạch năm 2024; tăng so với cùng kỳ năm 2023 là: 343.414 đồng tương ứng tăng 0,19%.

- Vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/2024 là: 867.702.428.010 đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2023 là: 11.232.545 đồng tương ứng tăng 0,0013% (trong đó: Vốn góp của chủ sở hữu: 867.041.317.129 đồng; Quỹ đầu tư phát triển: 302.993.837 đồng; Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 358.117.044 đồng). Nguyên nhân tăng do Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Tăng 179.230.229 đồng - 167.997.684 đồng = 11.232.545 đồng do đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 là: 167.997.684 đồng và bổ sung tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024: 179.230.229 đồng.

Đoàn kiểm tra chỉ thực hiện kiểm tra đối với một số nội dung sau:

1. Việc quản lý sử dụng tài sản tại đơn vị

Tổng tài sản của công ty đến ngày 31/12/2024 là: 870.511.094.602 đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2023 là: 862.739.684 đồng tương ứng giảm 0,1%.

Tài sản cố định đến ngày 31/12/2024: 858.627.060.516 đồng tăng so với cùng kỳ năm 2023 là: 2.890.000 đồng tương ứng tăng 0,0003%. cụ thể như sau:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đến ngày 31/12/2024: 979.979.297.313 đồng tăng so với năm 2023 là: 39.000.000 đồng (do mua mới thiết bị, dụng cụ quản lý: 39.000.000 đồng).

- Tổng giá trị hao mòn lũy kế là 122.136.136.343 đồng tăng 36.110.000 đồng (do khấu hao tăng trong năm).

2. Việc thực hiện quỹ tiền lương tại đơn vị

Quỹ tiền lương thù lao năm 2024 của đơn vị đã được xác định và thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP, Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ, Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

- Quỹ tiền lương của người quản lý:

+ Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 16/4/2024 là: 1.635.000.000 đồng.

+ Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 04/4/2025 là: 1.640.886.000 đồng.

Mức tiền lương bình quân thực hiện của người quản lý công ty chuyên trách: 21.833.333 đồng/người/tháng. Mức thù lao bình quân của kiểm soát viên không chuyên trách: 3.500.000 đồng/người/tháng.

- Quỹ tiền lương của người lao động trong công ty:

+ Quỹ tiền lương kế hoạch của người lao động đã được UBND tỉnh đồng ý tiếp nhận tại văn bản số 172/UBND-VP7 ngày 16/4/2024 là: 18.000.811.008 đồng.

+ Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động là: 18.017.926.000 đồng và đã được UBND tỉnh đồng ý tiếp nhận tại văn bản số 271/UBND-VP8 ngày 04/4/2025. Mức tiền lương bình quân thực hiện là 7.820.280 đồng/người/tháng.

3. Việc thực hiện các quy định về nộp ngân sách nhà nước (theo số liệu báo cáo của công ty):

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải	Số phát	Số đã nộp	Số còn phải
Phải nộp	-207.606.816	252.192.336	143.643.929	-99.058.409
- Thuế GTGT	-252.617.143	62.032.693	-	-190.584.450
- Thuế TNDN	44.716.627	44.869.771	44.716.627	44.869.771
- Thuế TNCN	293.700	108.604.620	62.242.050	46.656.270
- Thuế nhà đất, tiền	-	33.437.000	33.437.000	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các loại thuế khác	-	248.252	248.252	-
Phải thu	252.617.143			190.584.450
Phải nộp	45.010.327			91.526.041

*** Tồn tại:**

Năm 2024, khi tính thuế TNDN, đơn vị chưa loại trừ một số khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế với tổng số tiền: 25.100.000 đồng, cụ thể:

- Chi chúc mừng và chia tay đ/c Trọng, chúc mừng xã Giao Hương, Giao Xuân, Giao Thanh đón nhận đạt chuẩn nông thôn: 5.000.000 đồng;
- Chi ủng hộ hội hưu trí thủy lợi huyện Giao Thủy, Xuân Trường: 7.400.000 đồng;
- Chi chúc mừng đại hội thi đua LLVT quân sự huyện Giao Thủy: 3.000.000 đồng;
- Chi chúc mừng đại hội liên hiệp thanh niên VN huyện Giao Thủy: 500.000 đồng;
- Chi chúc mừng trường THCS TT Giao Thủy: 1.000.000 đồng;
- Chi chúc mừng Chi cục TL Nam Định, chúc mừng xã Giao Hà, Giao Thiện: 3.200.000 đồng;
- Chi chúc mừng xã Bình Hòa, chúc mừng nhà tập luyện quân sự, thể thao cho LLVT: 5.000.000 đồng.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp đơn vị phải nộp thêm là: 25.100.000 đồng x 20% = **5.020.000 đồng**.

Đề nghị đơn vị điều chỉnh giảm chi phí được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp, tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

4. Công nợ phải trả và công nợ phải thu:

4.1 Công nợ phải thu:

* Công nợ phải thu đến thời điểm 31/12/2024.

- Phải thu của khách hàng TK 131 Dư Nợ cuối kỳ: 1.257.760.970 đồng. Cụ thể:

Phải thu của BQLDA di dân tái định cư Thủy điện Sơn La: 357.536.000 đồng.

Phải thu của BQLDA huyện Xuân Trường: 269.351.970 đồng.

Phải thu của UBND xã Xuân Phúc: 581.618.000 đồng.

Phải thu của Công ty TNHH MTV Quảng Điện – Điện tử: 49.255.000 đồng (Công ty xác định đây là khoản phải thu khó đòi và đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi TK 229.3: 49.255.000 đồng).

- Phải thu khác: TK 138

+ Dư Nợ cuối kỳ: Phải thu của ông Nguyễn Thanh Bình: 177.350 đồng.

+ Dư Có cuối kỳ: Nhận trước tiền quỹ cán bộ công nhân viên ủng hộ: 2.400.000 đồng.

* Công nợ phải thu đến thời điểm kiểm tra (06/5/2025).

- Phải thu của khách hàng TK 131 Dư Nợ cuối kỳ: 698.199.970 đồng. Cụ thể:

Phải thu của BQLDA di dân tái định cư Thủy điện Sơn La: 357.536.000 đồng. (là khoản bảo hành của công trình)

Phải thu của BQLDA huyện Xuân Trường: 269.351.970 đồng. (là khoản phải thu phát sinh tháng 6/2024 và tháng 11/2024)

Phải thu của UBND xã Xuân Phúc: 22.057.000 đồng. (là khoản phải thu phát sinh tháng 8/2024)

Phải thu của Công ty TNHH MTV Quảng Điện – Điện tử: 49.255.000 đồng (Công ty xác định đây là khoản phải thu khó đòi và đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi TK 229.3: 49.255.000 đồng). Theo báo cáo Công ty là đơn vị thi công cải tạo nhà xưởng, nhà máy Z199)

- Phải thu khác: TK 138

Dư Có cuối kỳ: Nhận trước tiền quỹ cán bộ công nhân viên ủng hộ: 2.400.000 đồng.

*** Tồn tại:**

- Đối với phải thu của BQLDA di dân tái định cư Thủy điện Sơn La: 357.536.000 đồng (là khoản phát sinh từ tháng 5/2020). Theo báo cáo của Công ty đây là khoản tiền bảo hành công trình chủ đầu tư giữ lại khi Công ty thực hiện thi công công trình. Đề nghị Công ty rà soát hồ sơ, hợp đồng xây dựng, điều kiện bảo hành, thời gian bảo hành... và có phương án xử lý đối với khoản công nợ này.

- Đối với khoản phải thu của BQLDA huyện Xuân Trường: 269.351.970 đồng. Đề nghị Công ty rà soát hồ sơ, tài liệu và khăn trương có văn bản làm việc

với BQLDA huyện Xuân Trường để có phương án xử lý trước thời điểm kết thúc hoạt động của UBND cấp huyện (01/7/2025).

4.2 Công nợ phải trả:

* Công nợ phải trả đến thời điểm 31/12/2024:

- Phải trả cho người bán: 1.290.482.655 đồng. Cụ thể:

+ Các khoản nợ phải trả tồn đọng từ nhiều năm trước: 491.191.609 đồng.

+ Phải trả tiền giải tỏa khơi thông dòng chảy: 734.121.700 đồng.

+ Các khoản khác: 65.169.346 đồng.

- Khoản còn phải trả phải nộp khác: 1.020.347.085 đồng.

* Công nợ phải trả tồn đọng đến thời điểm kiểm tra (06/5/2025): 864.129.406 đồng.

- Theo báo cáo của Công ty, các khoản công nợ tồn đọng kéo dài từ nhiều năm trước, đến thời điểm hiện tại Công ty chưa xử lý gồm:

+ Phải trả Công ty CP Du lịch & Thương mại Thiên Trương Travel: 47.777.500 đồng.

+ Phải trả Công ty CP & ĐT Hoàng Hà (Tiền thi công nhà A): 51.986.000 đồng.

+ Phải trả Công ty TNHH Nội thất Sao Việt (tiền mua nội thất nhà trung tâm): 117.625.034 đồng.

+ Phải trả Công ty CP Công Tới (tiền vật liệu công trình vốn TLP): 4.560.104 đồng.

+ Phải trả Công ty TNHH Hùng Mến (tiền vật liệu công trình vốn TLP): 1.813.373 đồng.

- Các khoản phải trả khi Ban Quản lý dự án di dân tái định cư Thủy điện Sơn La thanh toán tiền bảo hành công trình cho công ty

+ Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Thương mại & Dịch vụ Đức Trí (Tiền vật liệu công trình Kè Nậm Na – Sơn La): 119.750.000 đồng.

+ Phải trả Công ty TNHH sản xuất vật liệu và xây dựng Hùng An Mai (Tiền vật liệu công trình Kè Nậm Na – Sơn La): 147.679.598 đồng.

- Phải trả khác tồn đọng: 372.937.797 đồng, cụ thể:

Phải trả tiền điện cho HTX Hùng Tiến: 1.160.300 đồng

Phải trả tiền nhân công CT của Công ty Z21 và CT Sơn La: 118.866.163 đồng. (Do bên A chưa thanh toán)

Phải trả tiền nhân công, chi phí khác tư vấn kè sông Tàu 1: 252.911.334 đồng. (Do bên A chưa thanh toán)

*** Tồn tại:**

Cuối kỳ kế toán Công ty chưa thực hiện đối chiếu công nợ phải trả theo quy định. Đối với các khoản công nợ tồn đọng kéo dài đề nghị Công ty có phương án xử lý nhằm làm lành mạnh hóa tình hình tài chính của Công ty.

5. Việc phân phối lợi nhuận, chi các khoản chi có tính chất khen thưởng phúc lợi trong năm 2024

a. Về phương án phân phối lợi nhuận:

- Đối với lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 24/1/2024; cụ thể như sau:

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển: 0 đồng.

+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 167.997.684 đồng.

- Đối với lợi nhuận năm 2023 và lợi nhuận năm 2024 đơn vị chưa phân phối và hiện đang hạch toán trên tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối..

b. Về trích và chi các khoản chi có tính chất quỹ khen thưởng phúc lợi:

* Các khoản chi có tính chất phúc lợi đã chi trong năm:

Trong năm 2024, công ty đã thực hiện chi các khoản chi có tính chất phúc lợi trong tài khoản 242 với tổng số tiền là 1.570.014.891 đồng đảm bảo không vượt 01 tháng lương thực hiện năm 2024.

+ Đối với Quỹ khen thưởng phúc lợi, công ty đã sử dụng để chi khen thưởng trong năm là 160.350.000 đồng.

Việc sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi của đơn vị đảm bảo theo quy định tại Điều 32 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

6. Việc chấp hành công tác hạch toán kế toán và các quy định về chứng từ kế toán

Trong năm công ty đã cơ bản thực hiện các quy định về chế độ kế toán. chuẩn mực kế toán theo quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật hiện hành.

*** Tồn tại:**

- Khoản tiền tạm ứng hợp đồng dịch vụ hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi công ty hạch toán vào tài khoản 338.7 Doanh thu chưa thực hiện mà không hạch toán vào TK 131 – Phải thu của khách hàng (Người mua trả tiền trước) là chưa phù hợp theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đề nghị đơn vị điều chỉnh hạch toán đối với các năm sau.

- Đến thời điểm 31/12/2024, Dư Nợ TK 141 – Tạm ứng: 135.649.000 đồng. Cuối kỳ kế toán Công ty chưa thanh toán dứt điểm khoản tạm ứng kỳ trước là chưa phù hợp theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- Trong năm 2024 một số công trình đã hoàn thành quyết toán tuy nhiên Công ty đang phản ánh và theo dõi trên tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, số tiền: 725.157.958 đồng là chưa phù hợp theo quy định tại Thông tư 200. Cụ thể:

- + Sửa chữa cầu thông nước trên kênh Tàu 2-4: 100.000.000 đồng.
- + Sửa chữa công trình thông nước đầu VB 17-3: 171.739.958 đồng.
- + Sửa chữa mái kênh Chợ Đê 3-4: 453.418.000 đồng.

Đây là các công trình đã thực hiện trong năm 2024, tuy nhiên Công ty chưa cân đối được nguồn vốn hỗ trợ giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi trong năm. Theo báo cáo của Công ty các công trình trên Công ty đã đưa vào kế hoạch tu bổ, sửa chữa năm 2025 và sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2025 để quyết toán.

7. Về chi phí sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi:

7.1. Rà soát danh mục sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi theo các Quyết định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Sở Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành 02 Quyết định phê duyệt danh mục kế hoạch sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2024 cho Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Xuân Thủy, với tổng kinh phí **11.965,025** triệu đồng (từ nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024), gồm:

- Quyết định số 2700/QĐ-SNN ngày 05/9/2023 với tổng kinh phí sửa chữa công trình 13.378,303 triệu đồng từ nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024, gồm:

- + Thanh toán cho các công trình đã thực hiện năm 2023: 499,303 triệu đồng;
- + 31 hạng mục nạo vét (cửa cống, kênh mương): 6.468,0 triệu đồng;
- + 29 hạng mục sửa chữa, xây đúc: 4.845,0 triệu đồng;
- + Sửa chữa cánh cống: 1.166,0 triệu đồng;
- + Sửa chữa máy móc, thiết bị: 400,0 triệu đồng;

- Quyết định số 3109/QĐ-SNN ngày 30/8/2023 về việc điều chỉnh danh mục, kế hoạch sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2024; phê duyệt danh mục, kế hoạch sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2025 của Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Xuân Thủy, trong đó:

+ Không thực hiện 01 hạng mục Sửa chữa cống cuối CN7-5 (tại xã Giao Hà (với kinh phí 30,0 triệu đồng);

+ Chuyển 04 hạng mục sang thanh toán và thực hiện trong kế hoạch năm 2025, với tổng kinh phí: 1.383,278 triệu đồng.

a. *Tình hình thực hiện các Quyết định sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi*

năm 2024 của Công ty như sau:

Tổng kinh phí thực hiện sửa chữa thường xuyên từ nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024: 12.390,959 triệu đồng, cụ thể:

- Kinh phí thực hiện Quyết định số 2700/QĐ-SNN ngày 05/9/2023: 12.390,959 triệu đồng, gồm:

+ Thanh toán cho 01 công trình đã thực hiện năm trước nhưng thiếu kinh phí (Sửa chữa cửa cống số 8B (cửa van trên)): 167,584 triệu đồng; 01 hạng mục đã bố trí kinh phí trong năm 2023.

+ 30 hạng mục nạo vét (cửa cống, kênh mương): 6.178,023 triệu đồng; 01 hạng mục điều chỉnh sang kế hoạch năm 2025;

+ 25 hạng mục sửa chữa, xây đúc: 4.275,256 triệu đồng; 01 hạng mục không thực hiện và 03 hạng mục điều chỉnh sang kế hoạch năm 2025.

+ Sửa chữa cánh cống: 1.231,254 triệu đồng;

+ Sửa chữa máy móc, thiết bị: 538,842 triệu đồng.

b. Nhận xét:

Năm 2024, Công ty đã thực hiện các danh mục sửa chữa công trình thủy lợi theo các Quyết định phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường).

7.2. Về trình tự, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản tại công ty

Do thời gian của đoàn có hạn nên Đoàn kiểm tra chỉ giới hạn kiểm tra trong phạm vi về trình tự, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản. Các nội dung khác liên quan đến sửa chữa công trình đề nghị Chủ tịch Công ty kiểm tra, rà soát và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu và pháp luật.

Đoàn kiểm tra đã chọn xác suất 05 công trình để tiến hành kiểm tra: (1) Nạo vét cửa cống Cồn Năm; (2) Nạo vét kênh Rộc 1 (Đoạn giữa); (3) Nạo vét kênh Láng 6; (4) Sửa chữa công trình thông nước đầu Xuân Châu 3; (5) Công trình thông nước trên kênh Tàu 2-4.

Trong năm công ty chủ yếu sửa chữa các công trình nhỏ, dưới 500 triệu đồng, về trình tự thủ tục cơ bản đảm bảo theo quy định.

Đánh giá, nhận xét chung:

- Về công tác lựa chọn nhà thầu: Cơ bản đảm bảo quy trình theo quy định Luật Đấu thầu và Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.

- Về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đảm bảo theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ:

+ Về hồ sơ khảo sát, thiết kế BVTC - dự toán xây dựng công trình: Đảm bảo theo quy định.

+ Về quản lý chất lượng thi công công trình: Đảm bảo theo quy định.

+ Về hồ sơ hoàn thành thi công công trình: Đảm bảo theo quy định.

7.3. Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình:

Theo Báo cáo của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy:

Đến hết năm 2024, Công ty chưa cân đối được kinh phí nên chuyển 794,069 triệu đồng sang nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 (được Sở Nông nghiệp và PTNT (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt tại Quyết định số 3109/QĐ-SNN ngày 30/8/2024).

8. Kết quả lãi lỗ:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế trước khi kiểm tra: 179.230.229 đồng.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế sau khi kiểm tra: 174.210.229 đồng.

Phần thứ ba

KIẾN NGHỊ

Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp. Luật Ngân sách nhà nước. Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp. Luật quản lý sử dụng tài sản công. Luật Thuế. Luật Kế toán và các văn bản có liên quan đến chế độ chính sách quản lý tài chính của Nhà nước đã ban hành; căn cứ vào kết quả kiểm tra tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy. Đoàn Kiểm tra kiến nghị:

Đề nghị Lãnh đạo công ty chỉ đạo bộ phận kế hoạch tài vụ và các bộ phận liên quan rút kinh nghiệm, chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại nêu trên đồng thời thực hiện:

1. Tiếp tục rà soát hoàn thiện các hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán tại công ty theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đề nghị đơn vị điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, số tiền: **5.020.000 đồng**.

3. Đề nghị Công ty có phương án xử lý đối với khoản công nợ phải thu, phải trả tồn đọng từ nhiều năm trước như đã nêu ở trên. Thực hiện đối chiếu công nợ phải trả theo quy định.

4. Thực hiện hạch toán kế toán theo đúng quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Đề nghị Công ty cân đối nguồn vốn hỗ trợ giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi trong năm để thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình.

6. Đề nghị Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy tiếp tục rà soát, đảm bảo việc sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi theo đúng quy định của Thông tư 05/2019/TTBNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định và các quy định khác có liên quan.

Việc kiểm tra của Đoàn không thay thế trách nhiệm của Công ty trong việc quản lý triển khai và tổ chức thực hiện các công trình, hạng mục công trình theo các quy định về pháp luật có liên quan về đầu tư xây dựng.

Biên bản được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau 01 bản lưu tại Sở Tài chính, 01 bản lưu tại Sở Nông nghiệp và Môi trường, 01 bản lưu tại đơn vị./.

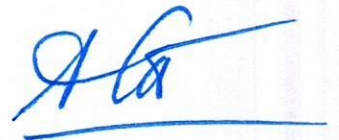
SỞ NN&MT **ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA**
SỞ TÀI CHÍNH
TP. QL DOANH NGHIỆP **KIỂM SOÁT VIÊN**



Lại Thị Oanh



Đoàn Văn Ước



Vũ Thị Thái

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
KẾ TOÁN TRƯỞNG **CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

KẾT QUẢ KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL XUÂN THUỶ

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	SỐ Q. TOÁN CỦA DN	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LÊCH	
				TĂNG	GIẢM
A	TỔNG TÀI SẢN	870.511.094.602	870.511.094.602		
I	Tài sản ngắn hạn	11.332.716.553	11.332.716.553		
1	Vốn bằng tiền	3.008.146.599	3.008.146.599		
	- Tiền	3.008.146.599	3.008.146.599		
	- Các khoản tương đương tiền				
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.500.000.000	5.500.000.000		
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.500.000.000	5.500.000.000		
	- DP giảm giá đ.tư ngắn hạn				
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.363.494.492	1.363.494.492		
	- Phải thu khách hàng	1.257.760.970	1.257.760.970		
	- Trả trước cho người bán				
	- Phải thu nội bộ ngắn hạn				
	- Phải thu về cho vay ngắn hạn				
	- Các khoản phải thu khác	154.988.522	154.988.522		
	- Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(49.255.000)	(49.255.000)		
4	Hàng tồn kho	1.270.491.012	1.270.491.012		
	- Hàng tồn kho	1.270.491.012	1.270.491.012		
	- Dự phòng giảm giá HTK				
5	Tài sản ngắn hạn khác	190.584.450	190.584.450		
	- Chi phí trả trước ngắn hạn				
	- Thuế GTGT được khấu trừ				
	- Thuế và các khoản khoản p.thu	190.584.450	190.584.450		
	- Tài sản ngắn hạn khác				
II	Tài sản dài hạn	859.178.378.049	859.178.378.049		
1	Các khoản phải thu dài hạn				
	- Phải thu dài hạn của khách hàng				
	- Phải thu dài hạn nội bộ				
	- Phải thu dài hạn khác				
	- Dự phòng p.thu dài hạn khó đòi (*)				
2	Tài sản cố định hữu hình	858.257.276.685	858.257.276.685		
	- Nguyên giá TSCĐ	979.979.297.313	979.979.297.313		
	- Tổng giá trị hao mòn lũy kế	(121.722.020.628)	(121.722.020.628)		
3	Tài sản cố định vô hình	369.783.831	369.783.831		
	- Nguyên giá TSCĐ vô hình	783.899.546	783.899.546		
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(414.115.715)	(414.115.715)		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
	- Đầu tư vào công ty con				
	- Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh				
	- Đầu tư dài hạn khác				
	- Dự phòng giảm giá Đ.Tư TC dài hạn				
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
6	Tài sản dài hạn khác	551.317.533	551.317.533		
	- Chi phí trả trước dài hạn	551.317.533	551.317.533		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Tài sản dài hạn khác				

STT	CHỈ TIÊU	SỐ Q. TOÁN CỦA DN	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH	
				TĂNG	GIẢM
B	TỔNG NGUỒN VỐN	870.511.094.602	870.511.094.602	5.020.000	5.020.000
I	Tổng số nợ phải trả	2.808.666.592	2.813.686.592	5.020.000	
1	Nợ ngắn hạn	2.808.666.592	2.813.686.592	5.020.000	
	- Vay và nợ ngắn hạn				
	- Phải trả người bán	1.290.482.655	1.290.482.655		
	- Người mua trả tiền trước				
	- Thuế và các khoản phải nộp NN	91.526.041	96.546.041	5.020.000	
	- Phải trả người lao động	302.242.000	302.242.000		
	- Phải trả nội bộ				
	- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
	- Phải trả ngắn hạn khác	1.022.747.085	1.022.747.085		
	- Dự phòng phải trả ngắn hạn				
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	101.668.811	101.668.811		
2	Nợ dài hạn				
	- Phải trả người bán dài hạn				
	- Người mua trả tiền trước dài hạn				
	- Phải trả dài hạn khác				
II	Nguồn vốn chủ sở hữu	867.702.428.010	867.697.408.010		5.020.000
1	Vốn chủ sở hữu	867.702.428.010	867.697.408.010		5.020.000
	- Vốn góp của chủ sở hữu	867.041.317.129	867.041.317.129		
	- Vốn khác của chủ sở hữu				
	- Quỹ đầu tư phát triển	302.993.837	302.993.837		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân p	358.117.044	353.097.044		5.020.000
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB				
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác				
	- Nguồn kinh phí				
	- Nguồn KP đã hình thành TSCĐ				
C	KẾT QUẢ SXKD				
1	Tổng doanh thu	48.489.797.658	48.489.797.658		
	- Doanh thu BH và cung cấp dịch	48.258.424.258	48.258.424.258		
	- Các khoản giảm trừ doanh thu		0		
	- Doanh thu hoạt động tài chính	204.772.500	204.772.500		
	- Thu nhập khác	26.600.900	26.600.900		
2	Tổng chi phí	48.265.697.658	48.265.697.658		
	- Giá vốn hàng bán	44.571.371.607	44.571.371.607		
	- Chi phí bán hàng				
	- Chi phí QLDN	3.676.937.194	3.676.937.194		
	- Chi phí hoạt động tài chính				
	- Chi phí khác	17.388.857	17.388.857		
3	Lợi nhuận trước thuế	224.100.000	224.100.000		
	- C.phí thuế thu nhập DN	44.869.771	49.889.771	5.020.000	
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	179.230.229	174.210.229		5.020.000